gōng zuò zǔ

工作组

noun · working group; task force

Example Sentences

Wǒ men chéng lì le yī gè gōng zuò zǔ
我 们 成 立了一个 工 作组。

We set up a working group.

Gōng zuò zǔ zhèng zài diào chá zhè ge wèn tí
工 作组 正 在调 查这个 问题。

The working group is investigating this issue.

Shàng jí pài le yī gè gōng zuò zǔ lái zhǐ dǎo gǎi gé
上 级派了一个 工 作组来指导 改革。

The higher authorities sent a task force to guide the reform.

Trace each character, then write the word on your own.